

1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	VIRUSNIP
Các hình thức nhận dạng khác	
Item Code	AH2235
Từ Đồng Nghĩa	A-20119 A * VIRUCIDAL EXTRA
Công dụng đề nghị	Sản phẩm diệt sinh
Các giới hạn đề nghị	Chưa được biết.
Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối	
Tên công ty	Elanco Animal Health A Division of Eli Lilly Asia Inc.
Địa chỉ	Toa nhà Lim, Lau 24, Phong 2401 9 – 11 Ton Duc Thang, Phuong Ben Nghe, Quan 1, Thanh Pho Ho Chi Minh Việt Nam
Điện Thoại	+84908166445

2. Nhận diện các hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý	Không được phân loại.	
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Độc tính cấp, qua miệng	Loại 4
	Ăn mòn/kích ứng da	Loại 1
	Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Loại 1
Các hiểm họa cho môi trường	Nguy hiểm cho môi trường nước, hiểm họa cấp	Loại 2
	Nguy hiểm cho môi trường nước, hiểm họa lâu dài	Loại 2

Các thành phần của nhãn



Từ cảnh báo	Nguy hiểm
Công bố hiểm họa	Có hại nếu nuốt phải. Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt. Độc cho các sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.
Thông điệp đề phòng	
Phòng Ngừa	Tránh hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt. Rửa kỹ sau khi thao tác. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. Tránh phát tán ra môi trường. Sử dụng găng tay bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt.
Ứng phó	Nếu nuốt phải: Súc miệng. KHÔNG gây nôn. Nếu bị văng vào mắt: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi ngay lập tức cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc bác sĩ.
Bảo Quản	Không có.
Thải bỏ	Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	Chưa được biết.
Thông tin thêm	Chứa C.i. reactive red 043. Có thể gây phản ứng dị ứng.

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
Potassium peroxymonosulfate		70693-62-8	50
Sulphamidic acid		5329-14-6	15

8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp	Chưa có các giới hạn tiếp xúc nào đáng chú ý cho (các) thành phần.
Các giá trị giới hạn sinh học	Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.
Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp	Nên sử dụng phương pháp thông khí toàn bộ (thường là 10 lần thay không khí mỗi giờ). Tốc độ thông khí phải phù hợp với các điều kiện. Nếu áp dụng, sử dụng tủ xử lý kín, thông hút khí tại chỗ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì mức nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc đề nghị. Nếu chưa thiết lập được các giới hạn tiếp xúc, hãy duy trì mức nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận.
Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân	
Biện pháp bảo vệ mắt/mặt	Nên sử dụng kính an toàn có gờ chắn bên. Nếu có khả năng bị văng bắn hoặc công việc sinh bụi, đeo kính bảo hộ/kính che mặt.
Bảo vệ da	
Bảo vệ tay	Găng tay chống hóa chất
Khác	Găng tay chống hóa chất và vật liệu che phủ cơ thể không thấm để giảm thiểu tiếp xúc với da.
Bảo vệ đường hô hấp	Thiết bị thở phải được chọn theo mức tiếp xúc đã biết hoặc dự đoán, hiểm họa của sản phẩm và giới hạn làm việc an toàn của thiết bị thở. Nếu dự kiến giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL) hiện hành có thể sẽ bị vượt, sử dụng thiết bị thở đã được phê chuẩn có hệ số bảo vệ thỏa đáng để giữ cho mức tiếp xúc thấp hơn OEL.
Các hiểm họa nhiệt	Không có.
Các lưu ý vệ sinh chung	Các biện pháp kỹ thuật cần được sử dụng như một phương tiện chính trong việc kiểm soát tiếp xúc tại nơi làm việc. Tuân thủ quy tắc thực hành vệ sinh nơi làm việc tốt như rửa tay sau khi thao tác với vật liệu này.

9. Tính chất lý hóa

Ngoại Quan	
Trạng thái vật lý	Chất Rắn.
Dạng	Bột.
Màu	Hồng.
Mùi	Chanh
Ngưỡng phát hiện mùi	Không có.
pH	Không có.
Điểm chảy/điểm đông	63 °C (145.4 °F)
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	216 °C (420.8 °F)
Điểm chớp cháy	150.0 °C (302.0 °F)
Tốc độ bay hơi	Không có.
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không có.
Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ	
Giới hạn cháy - dưới (%)	Không có.
Giới hạn cháy - trên (%)	Không có.
Giới hạn nổ – dưới (%)	Không có.
Giới hạn nổ – trên (%)	Không có.
Áp suất hơi	0.00001 hPa
Tỷ khối hơi	Không có.
Tỷ trọng tương đối	Không có.
(Các) độ tan	
Tính tan (nước)	Không có.
Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Không có.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có.
Nhiệt độ phân hủy	Không có.
Độ nhớt	Không có.
Thông tin khác	
Khối lượng riêng thể xốp	1.2 g/cm ³
Tỷ Trọng	1.85 g/cm ³
Các tính chất nổ	Không nổ

Các tính chất oxy hóa	Sản phẩm đã cho thấy không có tính oxy hóa trong một cuộc thử nghiệm theo Hướng Dẫn 67/548/EEC (Phương pháp A17, các tính chất oxy hóa).
pH trong dung dịch nước	2.1 dung dịch 1%
Khả năng phóng xạ	~6 kBq/kg
Khối Lượng Riêng	1.853

10. Độ bền và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng	Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường.
Độ bền hóa học	Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường.
Khả năng gây phản ứng nguy hiểm	Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.
Các điều kiện cần tránh	Tiếp xúc với các vật liệu tương kỵ. Protect from humidity.
Các vật liệu tương kỵ	Các chất oxy hóa mạnh. Các axit mạnh.
Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Sulfur dioxide. Oxy. Halogen

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính Có hại nếu nuốt phải.

Thành phần	Loài	Kết quả thử nghiệm
Potassium peroxymonosulfate (CAS 70693-62-8)		
<u>Cấp tính</u>		
Da		
LD50	Chuột	> 2000 mg/kg
Hít phải		
LC50	Chuột	> 5000 mg/m ³ , 4 h
Qua Miệng		
LD50	Chuột	500 mg/kg
<u>Lâu dài</u>		
Qua Miệng		
NỒNG ĐỘ CAO NHẤT KHÔNG QUAN SÁT THẤY TÁC DỤNG CÓ HẠI	Chuột	1000 mg/kg, 14 ngày
Sodium Dodecylbenzene Sulfonate (CAS 68411-30-3)		
<u>Cấp tính</u>		
Da		
LD50	Chuột	> 2000 mg/kg
Qua Miệng		
LD50	Chuột	1080 mg/kg
Troclosene sodium (CAS 2893-78-9)		
<u>Cấp tính</u>		
Da		
LD	Thỏ	> 5000 mg/kg No mortality
Hít phải		
LC50	Chuột	0.27 - 1.17 mg/l, 4 h
Qua Miệng		
LD50	Chuột	> 1436 mg/kg
Ăn mòn/kích ứng da	Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt.	
Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Gây tổn thương nặng cho mắt.	
Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da		
Gây mẫn cảm đường hô hấp	Do dữ liệu còn thiếu nên việc phân loại không thể thực hiện được.	
Gây mẫn cảm da	Sản phẩm chứa một lượng nhỏ chất gây mẫn cảm có thể kích phát một phản ứng dị ứng ở những người mẫn cảm. (C.i. reactive red 043)	
Khả năng gây đột biến tế bào mầm	Do dữ liệu còn thiếu nên việc phân loại không thể thực hiện được.	

Khả năng gây ung thư	Do dữ liệu còn thiếu nên việc phân loại không thể thực hiện được.
Độc tích sinh sản	Do dữ liệu còn thiếu nên việc phân loại không thể thực hiện được.
Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc	Có thể gây kích ứng hệ hô hấp. Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Do dữ liệu còn thiếu nên việc phân loại không thể thực hiện được.
Hiểm họa hít phải	Không áp dụng.

12. Thông tin về sinh thái

Độc tính sinh thái Độc cho các sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Thành phần		Loài	Kết quả thử nghiệm
Potassium peroxymonosulfate (CAS 70693-62-8)			
Dưới nước			
<i>Cấp tính</i>			
Cá	LC50	Sheepshead minnow (Cyprinodon variegatus)	1.09 mg/l, 96 h
<i>Lâu dài</i>			
Cá	NOEC	Sheepshead minnow (Cyprinodon variegatus)	0.222 mg/l
Sodium Dodecylbenzene Sulfonate (CAS 68411-30-3)			
<i>Lâu dài</i>			
Khác	EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Tảo (Pseudokirchnerella subcapitata)	29 mg/l, 96 h
	NOEC	Tảo (Pseudokirchnerella subcapitata)	0.5 mg/l, 96 h
Dưới nước			
<i>Cấp tính</i>			
Cá	LC50	Cá	1.67 mg/l, 96 h
Lớp tôm cua	EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Bọ nước Daphnia magna	2.9 mg/l, 48 h
<i>Lâu dài</i>			
Cá	NOEC	Pimephales promelas	0.63 mg/l, 196 h
Lớp tôm cua	NOEC	Bọ nước Ceriodaphnia dubia	0.5 mg/l, 7 ngày
Sulphamidic acid (CAS 5329-14-6)			
Dưới nước			
<i>Cấp tính</i>			
Cá	LC50	Cá Fathead minnow (cá Pimephales promelas)	14.2 mg/l, 96 giờ
Troclosene sodium (CAS 2893-78-9)			
Dưới nước			
Cá	LC50	Cá hồi vân cầu vòng, cá hồi donaldson (Oncorhynchus mykiss)	0.29 mg/l, 96 giờ
Lớp tôm cua	EC50 (nồng độ tác dụng 50%)	Bọ nước (Daphnia magna)	0.15 mg/l, 48 giờ

Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy Không có dữ liệu nào về tính bị phân hủy bởi vi sinh vật của sản phẩm.

Khả năng tích tụ sinh học Không có dữ liệu.

Di chuyển trong đất Không có dữ liệu.

Các tác dụng có hại khác Không có.

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

Các Hướng Dẫn Thải Bỏ Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các dụng cụ đựng kín tại các bãi rác thải được phép. Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước. Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng Không có.

Bao bì bị ô nhiễm Không có.

14. Thông tin về việc vận chuyển

Thông tin tổng quát Chất Gây Ô Nhiễm Biển Được IMDG Quy Định.

IATA	
UN number	UN3260
UN proper shipping name	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S. (POTASSIUM PEROXYMONOSULFATE)
Transport hazard class(es)	
Class	8
Subsidiary risk	-
Packing group	III
Environmental hazards	Yes
ERG code	8L
Special precautions for user	Not available.
Other information	
Passenger and cargo aircraft	Allowed with restrictions.
Cargo aircraft only	Allowed with restrictions.

IMDG	
UN number	UN3260
UN proper shipping name	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S. (POTASSIUM PEROXYMONOSULFATE)
Transport hazard class(es)	
Class	8
Subsidiary risk	-
Packing group	III
Environmental hazards	
Marine pollutant	Yes
EmS	F-A, S-B
Special precautions for user	Not available.

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng.

MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC

IATA; IMDG



Chất Ô Nhiễm Biển



15. Thông tin về quy định

Các quy định quốc gia

Các Chất Tiêu Hủy Tầng Ozon (ODS) Thông Tư Liên Ngành số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT

Không được quy định.

Việt Nam. Các hóa chất phải khai báo (Nghị định số 108/2008/ND-CP, phụ lục 5, ngày 7/10/2008, sửa đổi qua Nghị Định số 26/2011/ND-CP, 8/4/2011)

Không được quy định.

Việt Nam. Hóa Chất Độc Cần Sử Dụng Phiếu Kiểm Soát Mua Bán (Nghị định số 26/2011/ND-CP, Phụ Lục 6, ngày 8/4/2011)

Không được quy định.

Việt Nam. CWC (Nghị định số 100/2005/ND-CP, Thực hiện Công Ước Về Vũ Khí Hóa Học, Phụ Lục 1, Bảng 1-3, ngày 3/8/2005)

Không được quy định.

Việt Nam. Các Chất Ma Túy & Tiền Chất (Nghị Định 67/2001/ND-CP, Danh Sách IV, sửa đổi qua Nghị Định số 17/2011/ND-CP, 22/2/2011)

Không được quy định.

Các quy định quốc tế

Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

Nghị định thư Kyoto

Không áp dụng.

Hiệp Ước Basel

Không áp dụng.

Các Danh Mục Quốc Tế

Quốc gia hoặc khu vực	Tên kiểm kê	Đang lưu kho (có/không)*
Ôt-xtrây-li-a	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học của Úc (AICS)	Có
Canada	Danh Sách Chất Sinh Hoạt (DSL)	Không
Canada	Danh Sách Các Chất Không Phải Sinh Hoạt (NDSL)	Có
Trung Quốc	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Hiện Hữu ở Trung Quốc (IECSC)	Có
Châu Âu	Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành của châu Âu (EINECS)	Có
Châu Âu	Danh Sách Các Chất Hóa Học Được Thông Báo của Châu Âu (ELINCS)	Không
Nhật Bản	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Mới và Hiện Hữu (ENCS)	Không
Hàn Quốc	Danh Sách Hóa Chất Hiện Hữu (ECL)	Có
Niu Di Lân	Kiểm Kê New Zealand	Không
Philippines	Kiểm Kê Các Hóa Chất và Chất Hóa Học (PICCS)	Có
Đài Loan	Taiwan Toxic Chemical Substances (TCS)	Không
Hoa Kỳ và Puerto Rico	Danh Mục Theo Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)	Không

*"Có" chỉ ra rằng mọi thành phần của sản phẩm này phù hợp với các yêu cầu hàng tồn kho được quản lý bởi quốc gia cai quản

"Không" cho biết một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không được nêu hoặc được miễn nêu trong danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

Ngày Ban Hành 20-Tháng-Sáu-2017

Ngày sửa đổi 27-Tháng-Tư-2018

Phiên bản số 02

Khước Từ Trách Nhiệm Vào ngày ban hành, chúng tôi cung cấp thông tin hiện có liên quan đến việc thao tác với vật liệu này tại nơi làm việc. Tất cả mọi thông tin nêu ở đây được cung cấp với niềm tin thực sự rằng thông tin đó là chính xác. **BẢN THÔNG TIN AN TOÀN VẬT LIỆU NÀY KHÔNG ĐƯỢC XEM LÀ BẤT KỲ SỰ BẢO ĐẢM THUỘC BẤT KỲ LOẠI NÀO (KỂ CẢ BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG THƯƠNG MẠI HOẶC PHÙ HỢP VỚI MỘT MỤC ĐÍCH CỤ THỂ NÀO ĐÓ).** Trong trường hợp có sự cố liên quan đến vật liệu này, bản thông tin an toàn này không dự định để thay thế cho việc tham vấn ý kiến người đã được tập huấn phù hợp. Bản thông tin an toàn này cũng không được dự định để thay thế cho tài liệu chuyên môn về sản phẩm có thể kèm theo thành phẩm này.

Để tìm hiểu thêm, xin liên hệ:

Elanco Animal Health

0011+1-877-352-6261

0011+1-800-428-4441